Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8462.61.91

Mã HS	8462.61.91
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên / - Máy gia công ép nguội kim loại: / - - Máy ép thuỷ lực: / - - - Loại khác: / - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:40:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84626191/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14197
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14197
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14197
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13531
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13472
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13472
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13472
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13472
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13472
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13472
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13526
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13526
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13526
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13526

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13526
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13526
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13527
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13527
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13527
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13527
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13527
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13527
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13530
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13478
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13486
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13486
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13486
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13486
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13486
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13486
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13517
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13517
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13517
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13517
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13517
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13517
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13566
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13566
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13566
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13566

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13566
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13566
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13549
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13549
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13549
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13549
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13549
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13549
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13549
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13549
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13549
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13549
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13549
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13549
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13564
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13564
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13564
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13564
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13564
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13564
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13563
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13563
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13563
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13563
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13563
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13563

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13543
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13543
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13543
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13543
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13543
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13543
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13543
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13551
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13551
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13551
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13551
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13551
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13551
RCEP B	2022	2022	0	B!D13551
RCEP B	2023	2023	0	B!E13551
RCEP B	2024	2024	0	B!F13551
RCEP B	2025	2025	0	B!G13551
RCEP B	2026	2026	0	B!H13551
RCEP B	2027	2027	0	B!I13551
RCEP C	2022	2022	0	C!D13551
RCEP C	2023	2023	0	C!E13551
RCEP C	2024	2024	0	C!F13551
RCEP C	2025	2025	0	C!G13551
RCEP C	2026	2026	0	C!H13551
RCEP C	2027	2027	0	C!I13551
RCEP D	2022	2022	0	D!D13550

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13550
RCEP D	2024	2024	0	D!F13550
RCEP D	2025	2025	0	D!G13550
RCEP D	2026	2026	0	D!H13550
RCEP D	2027	2027	0	D!I13550
RCEP E	2022	2022	0	E!D13554
RCEP E	2023	2023	0	E!E13554
RCEP E	2024	2024	0	E!F13554
RCEP E	2025	2025	0	E!G13554
RCEP E	2026	2026	0	E!H13554
RCEP E	2027	2027	0	E!I13554
RCEP F	2022	2022	0	F!D13551
RCEP F	2023	2023	0	F!E13551
RCEP F	2024	2024	0	F!F13551
RCEP F	2025	2025	0	F!G13551
RCEP F	2026	2026	0	F!H13551
RCEP F	2027	2027	0	F!I13551
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12575
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12575
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12575
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12575

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8462.61 có 4 dòng thuế; dòng 8462.61.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn.	8462.61.11 Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn; 8462.61.19 Loại khác; 8462.61.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8462.61.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8462.61.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8462.61.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8462.61.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14197), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.